

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		1.129.860.695.241	1.169.902.025.298
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		44.390.988.668	189.739.529.066
1. Tiền	111	V.01	44.390.988.668	159.739.529.066
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.02	0	30.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		22.083.000.000	34.072.434.607
1. Đầu tư ngắn hạn	121		22.464.600.000	36.826.951.600
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(381.600.000)	(2.754.516.993)
III. Các khoản phải thu	130		418.557.093.168	447.556.103.740
1. Phải thu khách hàng	131		306.598.478.583	189.497.867.429
2. Trả trước cho người bán	132		62.782.189.214	232.509.792.028
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	53.429.354.054	28.823.695.183
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(4.252.928.683)	(3.275.250.900)
IV. Hàng tồn kho	140		555.521.975.580	422.965.771.692
1. Hàng tồn kho	141	V.04	555.521.975.580	422.965.771.692
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		89.307.637.825	75.568.186.193
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		17.269.986.156	12.141.040.310
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		16.826.645.667	18.487.332.961
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	V.05	14.708.595	12.320.000
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		55.196.297.407	44.927.492.922
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		1.095.399.728.266	1.357.444.021.496
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		882.491.218.591	1.151.043.735.464
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	212.158.540.170	212.402.207.891
- Nguyên giá	222		516.354.840.414	493.914.410.892
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(304.196.300.244)	(281.512.203.001)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0
- Nguyên giá	225		0	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	0	
- Nguyên giá	228		406.394.000	406.394.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(406.394.000)	(406.394.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	670.332.678.421	938.641.527.573
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	0	0
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		72.175.024.004	71.083.320.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		4.598.000.000	4.598.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	69.117.351.600	66.485.320.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(1.540.327.596)	0
V. Lợi thế thương mại	260		36.196.583.627	33.930.299.347
V. Tài sản dài hạn khác	270		104.536.902.044	101.386.666.685
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	V.14	104.361.702.044	97.771.901.003
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.21	0	3.439.565.682
3. Tài sản dài hạn khác	288		175.200.000	175.200.000
Tổng cộng tài sản (270 = 100+200)	270		2.225.260.423.507	2.527.346.046.794

Nguồn vốn	Mã số		1.746.426.957.525	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		1.746.426.957.525	1.975.860.039.759
I. Nợ ngắn hạn	310		1.276.795.369.480	1.348.875.655.360
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	499.822.214.897	720.999.662.775
2. Phải trả người bán	312		370.984.149.493	272.833.398.053
3. Người mua trả tiền trước	313		129.106.559.975	70.032.888.292
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	21.958.096.482	30.308.050.706
5. Phải trả người lao động	315		59.945.821.654	44.597.169.952
6. Chi phí phải trả	316	V.17	70.218.646.427	136.216.937.076
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	118.049.044.003	68.267.987.307
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		6.710.836.549	5.619.561.199
II. Nợ dài hạn	330		469.631.588.045	626.984.384.399
1. Phải trả dài hạn người bán	331		5.397.778.124	10.000.000.000
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		24.383.820.243	61.807.820.243
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	436.604.101.485	489.174.431.216
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		3.234.287.018	3.288.809.299
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		0	62.694.314.284
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		11.601.175	19.009.357
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		363.431.567.139	381.156.708.027
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	363.431.567.139	381.156.708.027
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		90.000.000.000	90.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		195.377.186.540	195.377.186.540
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	414		0	
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(5.494.929.545)	(497.588.292)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		41.799.873.233	33.133.205.590
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		9.678.653.636	5.954.496.430
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		32.070.783.275	57.189.407.759
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số	500		115.401.898.843	170.329.299.008
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300+400)	440		2.225.260.423.507	2.527.346.046.794

Sơn La, ngày 15 tháng 02 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

Đình Quang Tuấn

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2011

T T	DIỄN GIẢI	Mã số	TM	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
A	B	C	D	1	2		
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	322.850.137.524	407.484.163.733	1.158.385.895.241	1.634.854.465.877
2	Các khoản giảm trừ (03= 04+05+06+07)	3		573.715.227	0	711.969.545	1.108.676.672
	- Chiết khấu thương mại	4		0		0	
	- Giảm giá hàng bán	5		573.715.227		711.969.545	1.108.676.672
	- Hàng bán bị trả lại	6		0		0	
3	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp DV	10		322.276.422.297	407.484.163.733	1.157.673.925.696	1.633.745.789.205
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.27	263.893.602.304	353.864.388.427	953.581.248.170	1.438.235.992.022
5	Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp DV	20		58.382.819.993	53.619.775.306	204.092.677.526	195.509.797.183
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	186.914.447	931.173.340	16.439.761.021	11.669.935.167
7	Chi phí tài chính	22	VI.28	22.999.804.817	16.343.165.036	86.883.432.201	45.353.301.352
	Trong đó: Lãi vay phải trả	23		23.947.594.214	14.694.545.961	87.716.021.598	10.504.219.149
8	Chi phí bán hàng	24		249.627.426	440.216.234	650.037.476	440.216.234
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		30.220.153.962	36.520.626.087	112.772.635.513	100.996.280.334
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.100.148.235	1.246.941.289	20.226.333.357	60.389.934.430
11	Thu nhập khác	31		2.621.839.683	13.768.376.809	36.469.488.181	17.964.983.410
12	Chi phí khác	32		1.929.303.940	4.149.002.874	27.244.994.650	7.209.958.626
13	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		692.535.743	9.619.373.935	9.224.493.531	10.755.024.784
14	Phần lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết			0	0	0	
14	Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		5.792.683.978	10.866.315.224	29.450.826.888	71.144.959.214
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	295.446.832	4.711.058.340	518.135.424	9.357.887.112
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	0	(1.544.554.404)	0	(3.439.565.682)
17	Lợi nhuận sau thuế (60=50-51)	60		5.497.237.146	7.699.811.288	28.932.691.464	65.226.637.784
18	Lợi ích của cổ đông thiểu số	61		2.802.114.852	3.708.925.045	10.148.795.864	14.117.100.733
19	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		2.695.122.294	3.990.886.243	18.783.895.600	51.109.537.051
20	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)			299	443	2,087	5,679

Sơn La, ngày 15 tháng 02 năm 2012

Người lập biểu
Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

Đình Quang Tuấn

Phạm Minh Thuận

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 31/12/2011
(Theo phương pháp trực tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	1.216.197.545.294	1.573.128.643.827
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2	(1.048.160.452.557)	(1.293.277.962.682)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(157.299.308.892)	(139.323.481.193)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(95.426.660.409)	(76.419.867.513)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(1.703.294.546)	(958.423.968)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	45.097.575.979	179.766.198.856
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(98.751.283.887)	(329.410.193.624)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(140.045.879.018)	(86.495.086.297)
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21	(246.779.611.273)	(796.537.735.213)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn	22	14.307.959.025	12.035.563.834
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(10.693.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		3.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(9.700.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	24.800.000.000	14.220.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.771.128.281	10.403.379.176
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(202.900.523.967)	(776.771.792.203)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		11.619.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	877.957.936.832	1.336.973.259.051
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(680.360.074.245)	(355.844.033.090)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(16.200.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	197.597.862.587	964.940.844.961
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(145.348.540.398)	101.673.966.461
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	189.739.529.066	88.065.562.605
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	44.390.988.668	189.739.529.066

Sơn La, ngày 15 tháng 02 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

Đinh Quang Tuấn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến 31/12/2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 7, tên giao dịch quốc tế Song Da 7 Joint Stocks Company, viết tắt là Song Da 7 được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2335/QĐ-BXD ngày 19 tháng 12 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng V/v chuyển Công ty Sông Đà 7 thuộc Tổng Công ty Sông Đà thành Công ty cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 224.03.000081 lần đầu ngày 29/12/2005 và thay đổi lần thứ 10 ngày 05/05/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp, số đăng ký thay đổi là 5400105091.

Vốn điều lệ của Công ty là 90.000.000.000 đồng, được chia thành 9.000.000 cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Thị trấn Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La.

Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp công trình, sản xuất công nghiệp và đầu tư kinh doanh bất động sản.

Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng các công trình công nghiệp, công cộng, nhà ở và xây dựng khác;
- Xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông;
- Trang trí nội ngoại thất công trình, tạo kiến trúc cảnh quan công trình;
- Xây dựng đường dây và trạm biến áp đến 500KV;
- Xây dựng các công trình thông tin, bưu điện, xây dựng hầm lò, đường hầm;
- Xây dựng các công trình cấp thoát nước và lắp đặt;
- Khai thác mỏ, khoan phun, khoan phụt, gia cố địa chất công trình, xử lý chống thấm, đóng cọc móng, khoan khai thác nước;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông;
- Sản xuất, kinh doanh phụ tùng, phụ kiện bằng kim loại phục vụ xây dựng;
- Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm giấy;
- Sửa chữa cơ khí, ô tô, xe máy;
- Kinh doanh vận tải;
- Kinh doanh nhà, bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê;
- Kinh doanh, tổ chức các dịch vụ vui chơi giải trí;
- Đầu tư, xây lắp các công trình thủy điện vừa và nhỏ; SXKD điện thương phẩm;
- Xuất, nhập khẩu hàng hóa, vật tư, thiết bị, máy móc, phụ tùng phục vụ thi công các công trình xây dựng,
- Nhận ủy thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân.

Thông tin về các công ty con

Tổng số các công ty con: 14 công ty

- Số lượng các công ty con được hợp nhất: 14 công ty

Danh sách các công ty con được hợp nhất

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1. Công ty CP Sông Đà 702	Xã Sơn Bình, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu	67,65%	67,65%	Xây lắp, sản xuất công nghiệp
2. Công ty CP Sông Đà 7.04	Xã Ít Ong, H. Mường La, tỉnh Sơn La	52,00%	52,00%	Xây lắp, sản xuất công nghiệp
3. Công ty CP Thủy điện Cao Nguyên – Sông Đà 7	Xã ĐungKnở, huyện Lạc Dương, tỉnh Lâm Đồng	76,00%	76,00%	Sản xuất điện
4. Công ty TNHH MTV Sông Đà 7.09 (1) (chuyển đổi từ Công ty Cổ phần Năng lượng Cao Bằng)	Xã Lương Thiện, huyện Phục Hòa, tỉnh Cao Bằng	100,00%	100,00%	Sản xuất điện
5. Công ty TNHH 1TV Sông Đà 706	Xã Mường Tùng, huyện Mường Chà, tỉnh Điện Biên	100,00%	100,00%	Sản xuất điện
6. Công ty TNHH Sông Đà 7.01	Xã Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La	100,00%	100,00%	Xây lắp, sản xuất công nghiệp
7. Công ty TNHH 1TV Sông Đà 705	Xã Nậm Hàng, huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu	100,00%	100,00%	Xây lắp, sản xuất công nghiệp
8. Công ty TNHH 1TV Sông Đà 707(*)	Xã Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La	100,00%	100,00%	Xây lắp, sản xuất công nghiệp
9. Công ty TNHH Đồ gỗ Yên Sơn	Khu công nghiệp An Khánh, Hà Nội	98,50%	98,50%	Xây lắp và kinh doanh bất động sản
10. Công ty CP Thủy điện Sập Việt (2)	Huyện Yên Châu, Sơn La	46,80%	90,00%	Sản xuất điện
11. Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thủy điện (3)	Tổ 25, phường Đồng Tiến, TP Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình	0,00%	97,00%	Sản xuất điện

12. Công ty Cổ phần Sông Đà 8	Xã Nậm Păm, Mường La, tỉnh Sơn La	51,38%	51,38%	Xây lắp, SX công nghiệp
13. Công ty CP Vật liệu XD Sông Đà (4)	Xã Thanh Châu - Phủ Lý - Hà Nam	27,38%	53,30%	Xây lắp, SX công nghiệp
14. Công ty Cổ phần Sông Đà 8.01 (5)	Xã An Khánh, huyện Hoài Đức, TP Hà Nội	45,85%	89,23%	Xây lắp, SX công nghiệp

(1) Công ty mẹ kiểm soát gián tiếp thông qua Công ty con Công ty TNHH 1TV Sông Đà 706.

(2) Công ty mẹ kiểm soát gián tiếp thông qua Công ty con Công ty CP Sông Đà 704

(3) Công ty mẹ kiểm soát gián tiếp thông qua Công ty con Công ty TNHH 1TV Sông Đà 705

(4) Công ty mẹ kiểm soát gián tiếp thông qua Công ty con Công ty CP Sông Đà 8

(5) Công ty mẹ kiểm soát gián tiếp thông qua Công ty con Công ty CP Sông Đà 8

(*) Công ty TNHH Sông Đà 707 giải thể trong quý 4 năm 2011

Tổng số các công ty liên kết (được kiểm soát gián tiếp thông qua công ty con Công ty CP Sông Đà 702 và Công ty CP Vật liệu Xây dựng Sông Đà): 02 công ty

- Số lượng các công ty liên doanh, liên kết được hợp nhất: 01 công ty
- Số lượng các công ty liên doanh, liên kết không được hợp nhất: 01 công ty

Danh sách các Công ty liên kết không được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
1	Công ty CP Vật liệu XD Sông Đà Hoàng Liên	Huyện Sa Pa, tỉnh Lào Cai	18,79%	45,98%

Lý do: chưa có báo cáo tài chính đến thời điểm hợp nhất và số liệu không có ảnh hưởng trọng yếu.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính

IV. CƠ SỞ HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo Kết quả kinh doanh hợp nhất.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, công ty liên doanh đồng kiểm soát trong Báo cáo tài chính hợp nhất được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các báo cáo tài chính tham gia hợp nhất:

1. Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2011 của Công ty mẹ..
2. Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2011 của Công ty con Công ty Cổ phần Sông Đà 704.
3. Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2011 của Công ty con Công ty Cổ phần Sông Đà 702.
4. Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2011 của Công ty con Công ty TNHH Sông Đà 701.
5. Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày ngày 31/12/2011 của Công ty con Công ty TNHH MTV Sông Đà 705.
6. Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/10/2011 của Công ty con Công ty TNHH MTV Sông Đà 707.
7. Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2011 của Công ty con Công ty TNHH Đồ Gỗ Yên Sơn.
8. Báo cáo tài chính cho kết thúc ngày 31/12/2011 của Công ty con Công ty TNHH MTV Sông Đà 706.
9. Báo cáo tài chính cho kết thúc ngày 31/12/2011 của Công ty con Công ty TNHH MTV Sông Đà 7.09.

10. Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 của Công ty con Công ty CP Thủy điện Cao nguyên – Sông Đà 7.
11. Báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc ngày 31/12/2011 của Công ty CP Sông Đà 8.

V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của từng khoản nợ hoặc mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra đối với từng khoản nợ phải thu.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Đối với giá trị chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các dự án, công trình được xác định theo chi phí thực tế phát sinh đến thời điểm lập báo cáo tài chính sau khi trừ đi giá vốn ước tính của phần công việc đã hoàn thành và kết chuyển doanh thu đến thời điểm lập báo cáo.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Cổ tức, lợi nhuận được chia từ công ty liên kết, liên doanh được ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết trên báo cáo tài chính hợp nhất. Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết cũng phải được điều chỉnh khi lợi ích của nhà đầu tư thay đổi do có sự thay đổi trong vốn chủ sở hữu của công ty liên kết nhưng không được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết.

Khoản đầu tư khác được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ các khoản đầu tư này phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

7. Nguyên tắc ghi nhận lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần chênh lệch giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư.

Lợi thế thương mại phát sinh khi hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty con được phân bổ vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất trong thời gian không quá 10 năm. Phần giá trị còn lại của lợi thế thương mại sau khi trừ đi số phân bổ lũy kế được trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh khi hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh không được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo tài chính hợp nhất. Lợi thế thương mại được phân bổ vào phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh trong thời gian không quá 10 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí khác phát sinh có liên quan đến kết quả kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

13. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này và được hạch toán theo hướng dẫn tại Thông tư 201/2009/TT-BTC.

14. Nguyên tắc ghi nhận lợi ích của cổ đông thiểu số

Lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định là phần lợi ích trong kết quả hoạt động thuần và giá trị tài sản thuần của một công ty con tương ứng với các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con.

Các khoản lỗ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông thiểu số trong công ty con được hợp nhất có thể lớn hơn số vốn của họ trong công ty con. Khoản lỗ vượt trên phần vốn của các cổ đông thiểu số này được tính giảm vào phần lợi ích của công ty mẹ trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp các khoản lỗ đó. Nếu sau đó công ty con có lãi, khoản lãi đó sẽ được phân bổ vào phần lợi ích của công ty mẹ cho tới khi phần lỗ trước đây do công ty mẹ gánh chịu được bồi hoàn đầy đủ.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

17. Nguyên tắc ghi nhận phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh

Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh được ghi nhận tương ứng với phần lợi ích trong lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của công ty liên kết, liên doanh sau khi phân bổ lợi thế thương mại.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

19. Phân phối lợi nhuận

Theo điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty cổ phần Sông Đà 7, lợi nhuận sau thuế của Công ty thuộc sở hữu của cổ đông được phân phối như sau:

Trích Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ không vượt quá 5% lợi nhuận sau thuế và được trích cho đến khi bằng 10% vốn điều lệ;

Lợi nhuận còn lại do Hội đồng quản trị đề nghị trình Đại hội đồng cổ đông quyết định cho từng năm.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động

21. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1 . Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/11 VND	01/01/11 VND
Tiền mặt	13.037.986.866	18.549.020.764
Tiền gửi ngân hàng	31.353.001.802	141.190.508.302
Các khoản tương đương tiền		30.000.000.000
Cộng	44.390.988.668	189.739.529.066

2 . Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/12/11 Số lượng	01/01/11 Số lượng	31/12/11 VND	01/01/11 VND
Cổ phiếu Công ty CP CKLM Sông Đà (*)		178.325		3.687.265.268
Cổ phiếu Công ty CP Sông Đà 6 (*)		161.666		4.992.534.225
Cổ phiếu Công ty CP Sông Đà 10 (*)		14.500		458.773.487
Công ty CP Sông Đà 2		179.770		1.798.778.620
Công ty CP PV Inconess	2.157.500	2.500.000	21.575.000.000	25.000.000.000
Công ty CP Sông Đà 5.05 (*)	8.000	8.000	489.600.000	489.600.000
Công ty CP XL Hoàng Liên			400.000.000	400.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn (**)			(381.600.000)	(2.754.516.993)
Cộng			22.083.000.000	34.072.434.607

(*) Các cổ phiếu đang được niêm yết trên thị trường chứng khoán tập trung

(*) Cổ phiếu CKLM Sông Đà, SD6, SD10, SD2 chuyển sang đầu tư dài hạn theo NQ 65A/NQ-HĐQT-SD7 ngày 17/07/2011

(**) Chi tiết dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn

Tên chứng khoán	Số lượng chứng khoán	Giá trị theo sổ kế toán	Giá trị theo giá thị trường	Dự phòng giảm giá
Cổ phiếu Công ty CP Sông Đà 5.05 (*)	8.000	489.600.000	108.000.000	(381.600.000)
Cộng		489.600.000	108.000.000	(381.600.000)

3 . Các khoản phải thu khác	31/12/11 VND	01/01/11 VND
Phải thu người lao động tiền mua cổ phần các công ty khác	5.503.288.062	4.941.723.497
Trần Thị Tuyết (tiền chuyển nhượng CP)	7.810.000.000	7.810.000.000
Nguyễn Mạnh Thắng (tiền chuyển nhượng CP)	11.160.000.000	
Công ty Bảo hiểm Ngân hàng đầu tư & Phát triển Việt Nam	0	6.187.200.000
Ban điều hành dự án TĐ Tuyên Quang	429.005.369	
Ban điều hành Quốc lộ 18 (tiền KL)	2.353.302.196	
Phải thu cổ tức được chia	416.498.000	368.550.000
Công ty CP Sông Đà 2	991.328.313	991.328.313
Công ty khai thác VLXD Sông Đà		
Ban điều hành DA Quốc Lộ 18	2.353.302.196	2.353.302.196
Phải thu khác	22.412.629.918	5.720.972.796
Cộng	53.429.354.054	28.823.695.183

4 . Hàng tồn kho	31/12/11 VND	01/01/11 VND
Hàng mua đang đi trên đường	0	0
Nguyên liệu, vật liệu	51.734.555.389	33.638.695.455
Công cụ, dụng cụ	2.189.700.999	2.363.720.296
Chi phí SXKD dở dang (*)	460.307.192.349	365.490.050.245
Thành phẩm	34.131.722.132	10.565.408.494
Hàng hóa	0	6.943.283.047
Hàng gửi đi bán	7.158.804.711	3.964.614.155
Cộng giá gốc hàng tồn kho	555.521.975.580	422.965.771.692
5 . Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	31/12/11 VND	01/01/11 VND
Thuế GTGT	14.708.595	12.320.000
Cộng	14.708.595	12.320.000
6 . Tài sản ngắn hạn khác	31/12/11 VND	01/01/11 VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	305.259.610	2.405.799
Tạm ứng	54.299.037.797	44.866.087.123
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	592.000.000	59.000.000
Cộng	55.196.297.407	44.927.492.922

7 . Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	14.180.722.201	354.522.953.814	121.230.830.172	3.979.904.705	493.914.410.892
Tăng trong năm	171.949.170	48.050.722.005	28.280.718.045	1.019.418.688	77.522.807.908
- Mua sắm	171.949.170	28.252.328.304	27.337.216.363	651.161.143	56.412.654.980
- Tăng khác		19.798.393.701	943.501.682	368.257.545	21.110.152.928
Giảm trong năm	637.260.000	44.403.022.637	8.991.474.449	1.050.621.300	55.082.378.386
- Thanh lý, nhượng bán	637.260.000	44.285.554.443	6.055.968.253	233.766.005	51.212.548.701
- Giảm khác	0	117.468.194	2.935.506.196	816.855.295	3.869.829.685
Số cuối năm	13.715.411.371	358.170.653.182	140.520.073.768	3.948.702.093	516.354.840.414
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm	6.150.429.817	210.153.719.474	63.303.869.144	1.904.184.566	281.512.203.001
Tăng trong năm	758.574.232	32.611.665.019	14.793.334.634	745.421.382	48.908.995.267
- Trích khấu hao TSCĐ	758.574.232	32.611.665.019	14.793.334.634	745.421.382	48.908.995.267
Giảm trong năm	637.260.000	22.333.540.383	6.126.121.660	643.984.340	26.224.898.024
- Thanh lý, nhượng bán	637.260.000	20.619.690.419	4.437.856.026	216.539.786	25.911.346.231
- Giảm khác		1.713.849.964	1.688.265.634	427.444.554	313.551.793
Số cuối năm	6.271.744.049	220.431.844.110	71.971.082.118	2.005.621.608	304.196.300.244
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	8.030.292.384	144.369.234.340	57.926.961.028	2.075.720.139	212.402.207.891
Số cuối năm	7.443.667.322	137.738.809.072	68.548.991.650	1.943.080.485	212.158.540.170

8 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/11 VND	01/01/11 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	666.426.538.949	921.099.801.445
<i>Trong đó các công trình lớn</i>		
Khu nhà vườn sinh thái Đồng Quang	10.042.459.231	10.042.459.231
Khu Đô thị Đồng Quang	7.120.990.471	7.110.424.471
Tầng 7 - Tòa nhà HH4	17.580.987.572	
Thủy điện Yantansien	339.416.138.458	200.114.116.935
Thủy điện Nậm He	155.344.884.562	75.596.529.252
Thủy điện Tiên Thành	52.222.671.360	49.490.673.042
Dự án TTTM& dịch vụ nhà ở cao cấp An Khánh	10.288.090.134	3.057.562.542
Thủy điện Sập Việt	48.383.211.588	23.450.138.742
Thủy điện Nậm Thi	7.777.273.662	6.923.806.653
Dự án thủy điện Nậm Si Lường 3	763.041.821	
Dự án thủy điện Nậm Si Lường 4	1.439.705.457	
Dự án TT9, TT10 Từ Liêm Hà Nội		235.300.426.090
Dự án nhà ở CBCNV Viện Bông		89.140.101.360
Dự án CT2C Từ Liêm Hà Nội		22.883.763.897
Dự án nhà ở CBCNV Viện 103		13.567.790.519
Dự án Nhà ở CT2A,CT2B Từ Liêm Hà Nội		22.932.040.229
Dự án TT4 Phùng Khoang Từ Liêm Hà Nội		147.564.059.128
Văn phòng làm việc tòa nhà hỗn hợp CT4 của công ty tại Hà đông SĐ8	10.117.187.516	8.133.282.416
Các công trình khác	5.929.897.117	5.792.626.938
Mua sắm tài sản	2.776.504.463	15.184.439.777
Sửa chữa lớn TSCĐ	1.129.635.009	2.357.286.351
Cộng	670.332.678.421	938.641.527.573

9 . Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	31/12/2011	01/01/2011	31/12/11	01/01/11
	Số lượng CP	Số lượng CP	VND	VND
Công ty CP Vật liệu XD Sông Đà Hoàng Liên	459.800	459.800	4.598.000.000	4.598.000.000
			0	
Cộng			4.598.000.000	4.598.000.000

10 . Đầu tư dài hạn khác	31/12/2011	01/01/2011	31/12/11	01/01/11
	Số lượng CP	Số lượng CP	VND	VND
Công ty Cổ phần Sông Đà 2 (*)	179.770		1.798.778.620	
Cổ phiếu Công ty CP CKLM Sông Đà (*)	178.325		3.687.265.268	
Cổ phiếu Công ty CP Sông Đà 6 (*)	274.832		4.992.534.225	
Cổ phiếu Công ty CP Sông Đà 10 (*)	26.100		458.773.487	
Công ty CP Thủy điện Sông Đà -Hoàng Liên	3.000.000	3.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
Công ty CP Khoáng sản và Luyện kim VN	770.000	770.000	7.700.000.000	7.700.000.000
Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	30.000	30.000	300.000.000	300.000.000
Công ty TNHH Hóa chất -Muối mỏ Việt Lào			300.000.000	300.000.000
Công ty CP Thủy điện Nho Quế 1	480.000	480.000	4.800.000.000	4.800.000.000
Công ty CP Đầu tư Phát triển Khu kinh tế Hải Hà (đang góp vốn)			1.100.000.000	1.100.000.000
Công ty Cổ phần Khoáng sản Đông Bắc	50.000	500.000	11.200.000.000	14.800.000.000
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	100.000	100.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng		1.680.000		5.460.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Tây Bắc	44.000	44.000	440.000.000	440.000.000
Công ty CP Đầu tư Phát triển Khu kinh tế Hải Hà	20.000	20.000	200.000.000	200.000.000
Công ty CP Đầu tư Đô thị & KCN Sông Đà 7	114.000	38.532	1.140.000.000	385.320.000
Cộng			69.117.351.600	66.485.320.000

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn

Tên chứng khoán	Số lượng chứng khoán	Giá trị theo sổ kế toán	Giá trị theo giá thị trường	Dự phòng giảm giá
Cổ phiếu Công ty CP Sông Đà 6 (*)	274.832	4.992.534.225	3.971.171.622	(1.021.362.603)
Cổ phiếu Công ty CP Someco Sông Đà (*)	178.325	3.687.265.268	3.168.300.275	(518.964.993)
		8.679.799.493	7.139.471.897	(1.540.327.596)

(*)Chuyển đổi từ đầu tư ngắn hạn sang dài hạn theo nghị quyết 65A/NQ-HDQT-SĐ7 ngày 17/07/2011

(*) Cổ phiếu được niêm yết trên TTCK tập trung

11 . Chi phí trả trước dài hạn	31/12/11	01/01/11
	VND	VND
Giá trị còn lại công cụ dụng cụ xuất dùng	12.212.470.586	5.908.317.770
Giá trị thương hiệu Sông Đà	225.000.000	2.062.712.800
Chi phí sửa chữa lớn tài sản	287.487.681	259.730.750
Lợi thế thương mại khi mua khoản đầu tư vào Công ty CP Thủy điện Nậm Thi	3.900.000.000	3.900.000.000
Lợi thế thương mại của Công ty TNHH Đồ gỗ Yên Sơn (*)	84.074.605.536	83.696.207.573
Chi phí thăm dò mỏ đá vôi T14 T Thủy - T Liêm - Hà Nam	627.272.727	527.272.727
Chi phí trả trước dài hạn khác	3.034.865.514	1.417.659.383
Cộng	104.361.702.044	97.771.901.003

(*) Lợi thế lô đất 5.576 m2 tại An Khánh, Hoài Đức, Hà Nội của Công ty TNHH Đồ gỗ Yên Sơn, đã được tỉnh Hà Tây cũ phê duyệt xây dựng TTTM Dịch vụ và Nhà ở Cao cấp. Đây là giá trị lợi thế vị trí địa lý của lô đất được xác định lại theo giá thị trường.

12 . Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/11	01/01/11
	VND	VND
Thuế TNDN tạm nộp đối với hoạt động thu tiền bán bất động sản		1.253.886.286
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại liên quan đến chênh lệch tạm thời được khấu trừ		2.185.679.396

Cộng

0 3.439.565.682

13 . Tài sản dài hạn khác

	31/12/11	01/01/11
	VND	VND
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	175.200.000	175.200.000
Cộng	175.200.000	175.200.000

14 . Lợi thế thương mại

	01/01/2011	Tăng trong kỳ	Phân bổ	31/12/2011
			VND	VND
Lợi thế thương mại khi mua lại khoản đầu tư vào Công ty CP Sông Đà 8	16.470.299.347		1.733.715.720	14.736.583.627
Lợi thế thương mại khi mua lại khoản đầu tư vào Công ty CP ĐT XD Thủy điện	17.460.000.000	4.000.000.000		21.460.000.000
Cộng	33.930.299.347	4.000.000.000	1.733.715.720	36.196.583.627

15 . Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/11	01/01/11
	VND	VND
Vay ngân hàng (*)	464.173.212.397	684.356.502.927
Vay cá nhân	17.288.000.000	
Vay dài hạn đến hạn trả (xem chi tiết vay dài hạn)	18.361.002.500	36.643.159.848
Cộng	499.822.214.897	720.999.662.775

(*) Thông tin bổ sung

Số hợp đồng	Bên cho vay	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Phương thức đảm bảo
Hợp đồng số 02.2011/SD7/HĐHM	Ngân hàng ĐT và Phát triển	1,42 %/tháng	9 tháng	126.582.969.426	Đảm bảo bằng tài sản
Hợp đồng số 01-2011/SD7-TĐSL	NH TMCP Công thương VN	1,42%/tháng	9 tháng	58.366.701.313	Cho vay không có TS đảm bảo
Hợp đồng số 02-2011/SD7-TĐNC	NH TMCP Công thương VN	1,42%/tháng	9 tháng	38.865.212.853	Cho vay không có TS đảm bảo
Hợp đồng số 03-2011/SD7-TĐLC	NH TMCP Công thương VN	1,42%/tháng	9 tháng	69.739.096.000	Cho vay không có TS đảm bảo
Hợp đồng số 04-2011/SD7-TĐBC	NH TMCP Công thương VN	1,42%/tháng	12 tháng	25.700.000.000	Cho vay không có TS đảm bảo
Hợp đồng số 246/10/TD/XII	NH TMCP An Bình-CN Sơn La	1,54%/tháng	6 tháng	49.975.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
Hợp đồng số 01/2010/HĐ	NH ĐTPT tỉnh Lai Châu	1,8%/tháng	11 tháng	2.837.074.000	Đảm bảo bằng tài sản
HĐTD ngắn hạn hạn mức số 09/0000513/HĐ	NH. ĐTPT Sơn La	1,75%/năm	7 tháng	52.411.652.060	Đảm bảo bằng tài sản
Hợp đồng vay vốn với các cá nhân	Các cá nhân là CBCNV	0,3%/tháng	6 tháng	14.800.000.000	Cho vay không có TS đảm bảo
Hợp đồng vay theo món	BIDV Hà Tây	1,63%/tháng	6 tháng	10.870.198.098	Đảm bảo bằng tài sản
Hợp đồng vay theo món	BIDV Tuyên Quang	1,83%/tháng	6 tháng	27.737.027.430	Đảm bảo bằng tài sản
Hợp đồng vay vốn với các cá nhân	Các cá nhân là CBCNV	1,36%/tháng	6 tháng	2.488.000.000	Cho vay không có TS đảm bảo
Hợp đồng vay theo món	Viettinbank Hà Nam	1,75%/tháng	6 tháng	1.088.281.217	Đảm bảo
Cộng				481.461.212.397	

16 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/11	01/01/11
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	15.810.577.413	17.729.757.599
Thuế TNDN	2.552.706.550	11.155.467.518
Thuế thu nhập cá nhân	1.582.721.104	897.164.751
Thuế tài nguyên	1.618.545.571	445.884.908
Thuế nhà đất	181.052.730	0
Tiền thuế đất	0	0
Các loại thuế khác	22.080.068	1.082.929
Các khoản phí, lệ phí	177.251.046	78.693.001
Các khoản phải nộp khác	13.162.000	0
Cộng	21.958.096.482	30.308.050.706

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . Chi phí phải trả

	31/12/11	01/01/11
	VND	VND
Trích trước chi phí phải trả về giá trị xây lắp	9.319.440.532	54.761.427.093
Phí thầu phụ trích trước	2.097.873.347	2.866.789.701
Trích trước chi phí sửa chữa tài sản cố định	324.574.908	152.242.532
Chi phí lãi vay trích trước	3.799.463.372	1.251.048.947
Chi phí trích trước dự án TT9-TT10	0	69.000.057.538
Chi phí vật tư tạm nhập	34.207.158.310	3.696.028.702
Chi phí phải trả khác	20.470.135.958	4.489.342.563
Cộng	70.218.646.427	136.216.937.076

18 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/11	01/01/11
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	3.625.958.159	3.549.729.198
Bảo hiểm xã hội	15.499.749.728	7.281.161.189
Bảo hiểm y tế	1.525.230.647	310.740.788
Bảo hiểm thất nghiệp	808.881.209	171.800.826
Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn	271.947.000	24.500.000
Cổ tức phải trả	19.203.145.522	996.804.615
Các khoản phải trả Tập đoàn Sông Đà	275.535.126	4.156.206.631
Vật tư tạm nhập	17.692.135.001	25.399.846.358
Ban điều hành Dự án Thủy điện Sơn La	14.988.581.180	
Chi phí bồi thường đất Hà Nam	3.464.301.410	3.722.165.624
Các khoản phải trả phải nộp khác	34.312.318.271	19.615.032.078
Cộng	118.049.044.003	68.267.987.307

19 . Phải trả dài hạn khác

	31/12/11	01/01/11
	VND	VND
Tiền ủy thác mua cổ phần của CBCNV	20.193.820.243	61.717.820.243
Công ty CP Someco Sông Đà	1.040.000.000	
Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	50.000.000	90.000.000
Phải trả về thương hiệu Sông Đà	2.000.000.000	
Phải trả dài hạn khác	1.100.000.000	
Cộng	24.383.820.243	61.807.820.243

20 . Vay và nợ dài hạn

	31/12/11	01/01/11
	VND	VND
Vay dài hạn (*)	436.604.101.485	489.174.431.216
Cộng	436.604.101.485	489.174.431.216

(*) Chi tiết vay dài hạn cuối kỳ

Bên cho vay	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Đến hạn trả trong kỳ tới	Phương thức đảm bảo
Số hợp đồng					
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây	Thả nổi có điều chỉnh	48 tháng	7.912.625.000	7.912.625.000	Đảm bảo bằng tài sản
Ngân hàng công thương chi nhánh Sông Nhuệ	Thả nổi có điều chỉnh	48 tháng	8.750.000.000	1.750.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
Ngân hàng đầu tư phát triển Sơn La	Thả nổi có điều chỉnh	48 tháng		350.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
Vietcombank	Thả nổi có điều chỉnh	24 tháng	1.117.312.500		Đảm bảo bằng tài sản
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Sơn La	Thả nổi có điều chỉnh	36 tháng	4.781.680.000	4.670.840.000	Đảm bảo bằng tài sản
SacomBank	Thả nổi có điều chỉnh	48 tháng	5.779.800.000	1.950.600.000	Đảm bảo bằng tài sản
Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà	Thả nổi có điều chỉnh	36 tháng		1.456.937.500	Đảm bảo bằng tài sản
Tập đoàn Sông Đà	Thả nổi có điều chỉnh	60 tháng	4.000.000.000		0
BIDV Tuyên Quang	Thả nổi có điều chỉnh	60 tháng	5.625.000.000		0
Vietinbank Hà Nam	Thả nổi có điều chỉnh	36 tháng	90.000.000		0
Ngân hàng đầu tư và phát triển Điện Biên	Thả nổi có điều chỉnh	132 tháng	158.678.218.777		Đảm bảo bằng tài sản
Ngân hàng BIDV Việt Nam, CN Lâm Đồng	Thả nổi có điều chỉnh	144 tháng	229.217.465.208		Đảm bảo bằng tài sản
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây	Thả nổi có điều chỉnh	48 tháng	10.060.000.000	270.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
Ngân hàng TMCP Quân Đội CN Thanh Xuân	Thả nổi có điều chỉnh	21 tháng	592.000.000		
Cộng			436.604.101.485	18.361.002.500	

PHỤ LỤC 1

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
1. Số dư đầu kỳ này	90.000.000.000	195.377.186.540	-	(497.588.292)	33.133.205.590	5.954.496.430	57.189.407.759	381.156.708.027
2. Tăng trong kỳ này	-	-	-	(4.997.341.253)	9.558.422.818	3.800.239.113	19.299.295.429	27.660.616.107
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	18.783.895.600	18.783.895.600
Tăng do phân phối LN	-	-	-	-	9.558.422.818	3.800.239.113	-	13.358.661.931
Tăng khác trong kỳ	-	-	-	(4.997.341.253)	-	-	515.399.829	(4.481.941.424)
3. Giảm trong kỳ này	-	-	-	-	891.755.175	76.081.907	44.417.919.913	45.385.756.995
Phân phối LN trong kỳ	-	-	-	-	-	-	44.417.919.913	44.417.919.913
Giảm khác trong kỳ	-	-	-	-	891.755.175	76.081.907	-	967.837.082
4. Số dư cuối kỳ này	90.000.000.000	195.377.186.540	-	(5.494.929.545)	41.799.873.233	9.678.653.636	32.070.783.275	363.431.567.139

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/11	01/01/11
	VND	VND
Tập đoàn Sông Đà	27.248.000.000	27.248.000.000
Các cổ đông khác	62.752.000.000	62.752.000.000
Cộng	90.000.000.000	90.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	90.000.000.000	90.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối kỳ	90.000.000.000	90.000.000.000
- Cổ tức năm 2010 đã chưa trả	14.400.000.000	

d. Cổ phiếu

	31/12/11	01/01/11
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		9.000.000
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	9.000.000	9.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.000.000	9.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.000.000	9.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.000.000	9.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
- Số lượng cổ phiếu quỹ	0	0
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	0	
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BC KẾT QUẢ KD HỢP NHẤT

22 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	670.589.910.465	551.451.910.345
Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp	311.480.740.868	448.277.942.468
Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh khác	176.315.243.908	227.640.449.331
Cộng	1.158.385.895.241	1.227.370.302.144

23 . Các khoản giảm trừ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	711.969.545	957.655.095
Hàng bán bị trả lại		151.021.577
Cộng	711.969.545	1.108.676.672

24 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	669.877.940.920	550.343.233.673
Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp	311.480.740.868	448.277.942.468
Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh khác	176.315.243.908	227.640.449.331
Cộng	1.157.673.925.696	1.226.261.625.472

25 . Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	557.862.700.976	470.982.855.310
Giá vốn của hoạt động sản xuất công nghiệp	262.799.167.207	418.016.799.485
Giá vốn hoạt động sản xuất kinh doanh khác	132.919.379.987	195.371.948.800
Cộng	953.581.248.170	1.084.371.603.595

26 . Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.342.867.982	10.120.303.709
Cổ tức, lợi nhuận sau thuế được chia	2.428.260.299	365.393.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	11.668.632.740	252.581.018
Cộng	16.439.761.021	10.738.277.727

27 . Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	87.716.021.598	28.779.804.809
Chênh lệch tỉ giá đã thực hiện		105.640.000
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn	131.200.000	271.891.000
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	(963.789.397)	(147.199.493)
Chi phí tài chính khác		
Cộng	86.883.432.201	29.010.136.316

30 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	518.135.424	9.357.887.112
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước và chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		

31 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời		(3.439.565.682) 0
Cộng	0	(3.439.565.682)
32 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	28.932.691.464	51.109.537.051
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu c	10.148.795.864	0
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	18.783.895.600	51.109.537.051
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	9.000.000	8.999.783
Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ		217
Cổ phiếu phổ thông giảm bình quân trong kỳ	0	
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	9.000.000	9.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.087	5.679

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BC LCTT HỢP NHẤT

31 . Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ

VIII. THÔNG TIN KHÁC

1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty

3 . Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình

IX. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty lập theo lĩnh vực kinh doanh.

1. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (báo cáo chính yếu)

Chỉ tiêu	Xây lắp	Sản xuất CN	Kinh doanh BDS	KD khác	Cộng
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	669.877.940.920	311.480.740.868	0	229.224.493.110	1.210.583.174.898
3. Khấu hao và chi phí phân bổ	27.063.862.873	12.584.191.154		9.260.941.240	48.908.995.267
4. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	4.148.828.990	13.571.499.483	0	11.730.498.415	29.450.826.888
5. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ					
6. Tài sản bộ phận	757.182.620.117	352.075.787.363		259.099.145.808	1.368.357.553.289
7. Các tài sản liên quan đến các khoản đầu tư					516.413.117.671
8. Tài sản không phân bổ					340.489.752.548
Tổng Tài sản					2.225.260.423.507
9. Nợ phải trả bộ phận	670.415.638.908	311.730.760.398		229.408.487.150	1.211.554.886.456
10. Nợ phải trả không phân bổ					534.872.071.069
Tổng Nợ phải trả					1.746.426.957.525

2. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu)

Hoạt động của Công ty được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

IX. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC), số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 31/12/2010.

Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đinh Quang Tuấn

Phạm Minh Thuận

Số: 30 /CT-CBTT
V/v: Giải trình biến động kết quả
SXKD quý IV năm 2011

Sơn La, ngày 18 tháng 02 năm 2012

**Kính gửi: -ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Căn cứ:

- Luật chứng khoán số 70/2006/QH11 được Quốc hội Nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 16/5/2006;
 - Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;
- Công ty cổ phần Sông Đà 7 giải trình lợi nhuận quý IV/2011 giảm trên 10% so với quý IV/2010 (số liệu hợp nhất) như sau :

Chỉ tiêu	Quý IV/2011 (10 ^{6đ})	Quý IV/2010 (10 ^{6đ})	% thay đổi
- Doanh thu thuần	322.276	407.484	-21%
- Giá vốn hàng bán	263.894	353.864	-25%
- Doanh thu hoạt động tài chính	186	931	-80%
- Chi phí tài chính	23.000	16.343	41%
- Chi phí bán hàng	250	440	-43%
- Chi phí QLDN	30.220	36.520	-17%
- Thu nhập khác	2.622	13.768	80%
- Chi phí khác	1.929	4.149	-54%
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.793	10.866	-47%
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	295	4.711	-97%
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại	0	-1.544	
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	5.497	7.700	-29%
- Lợi ích cổ đông thiểu số	2.802	3.709	
- LN sau thuế của cổ đông Cty Mẹ	2.695	3.990	

- Doanh thu tài chính quý 4/2011 giảm 80% so với quý 4/2010 làm giảm lợi nhuận quý 4/2011 là 744 triệu đồng so với quý 4/2010.
- Do sự thắt chặt tín dụng, hạn chế tăng trưởng tín dụng của Nhà nước nên các chủ đầu tư thiếu vốn để thanh toán nên công tác nghiệm thu thanh toán khối lượng của Công ty bị chậm dẫn đến giảm sút doanh thu. Công trình Thủy điện Sơn La, Nậm Chiến chủ đầu tư đã ký được hợp đồng vay vốn Ngân hàng nhưng việc giải ngân thanh toán hết sức chậm trễ do Ngân hàng và chủ đầu tư

không thống nhất được lãi suất vay nên Ngân hàng không giải ngân vốn vay cho chủ đầu tư dẫn đến khối lượng xây lắp hoàn thành của Công ty chưa được thanh toán làm giảm doanh thu, tăng lãi vay vốn phải trả. Cùng với việc thu hồi vốn chậm là lãi suất vay vốn quý 4/2011 đã giảm xuống còn bình quân là 19,5% so với mức 21% ở quý 3/2011 nhưng vẫn ở mức cao so với quý 4/2010 là 14% dẫn đến lãi vay phải trả quý 4/2011 tăng 9,3 tỷ đồng so với quý 4/2010

- Thu nhập khác quý 4/2011 giảm 81% so với quý 4/2011 tương ứng giảm 11,1 tỷ đồng dẫn đến lợi nhuận khác 93% tương ứng giảm 8,9 tỷ đồng do quý 4/2010 Công ty có nguồn thu nhập khác từ khoản tiền bồi thường của Công ty Bảo hiểm BIDV là 6,2 tỷ đồng và thu nhập từ việc thanh lý, nhượng bán một số TSCĐ đã hỏng hóc không phục hồi được. Quý 4/2011 nguồn thu nhập khác giảm đi nên lợi nhuận khác giảm 8,9 tỷ đồng.

Với những nguyên nhân trên đã dẫn đến lợi nhuận sau thuế (hợp nhất) của Công ty CP Sông Đà 7 quý 4/2011 giảm 29% so với quý 4/2010.

Xin trân trọng giải trình./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Website Công ty;
- Lưu TCKT, TCHC.